

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG*

1. Tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm qua.

Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 là bước đầu cụ thể hoá đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước ta với phương châm chủ động, tích cực hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Nhờ đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đã khẳng định vai trò tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước. Đặc biệt là những năm gần đây, chất lượng các dự án mới và các dự án tăng vốn bắt đầu có chuyển biến tích cực. Năm 2005, đã thu hút được một số dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, cơ cấu ĐTNN có sự chuyển biến theo hướng tăng tỉ trọng của lĩnh vực dịch vụ (cấp mới 193 dự án chiếm 24,19% với tổng vốn đầu tư gần 1,5 tỉ USD và 50 dự án tăng vốn chiếm 9,77% với tổng vốn tăng thêm gần 228 triệu USD); năm 2006, sau gần 10 năm khó khăn với cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, số vốn đăng kí của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN vào Việt Nam đã vượt qua con số kỉ lục của năm 1996. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2006 cả nước thu hút được gần 10 tỉ USD vốn đăng kí mới, tăng 45,1% so với cùng kì năm trước; trong đó, có khoảng 800 dự án được cấp mới, với tổng vốn đăng kí trên 7,6 tỉ USD, tăng 60,8% so với cùng kì năm trước và 490 lượt dự án tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn tăng thêm khoảng 2,4 tỉ USD. Quy mô vốn đầu tư trung bình cho một dự án trong năm 2006 đạt 9,4 triệu

USD/dự án, điều này chứng tỏ số lượng dự án có quy mô lớn đã tăng lên. Hoạt động sản xuất - kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tiếp tục khả quan. Doanh thu của các doanh nghiệp ĐTNN trong năm 2006 đạt 29,4 tỉ USD, tăng 31,3% so với cùng kì năm trước; trong đó, giá trị xuất khẩu (trừ dầu thô) đạt 14,6 tỉ USD, tăng 31,2% so với cùng kì. Nếu tính cả dầu thô thì giá trị xuất khẩu năm 2006 đạt 22,6 tỉ USD, chiếm 57% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN tăng 19,5%, cao hơn mức tăng sản xuất công nghiệp bình quân của cả nước (18,5%). Nhập khẩu của các doanh nghiệp ĐTNN trong năm 2006 đạt 16,35 tỉ USD, tăng 19,3% so với năm 2005. Trong năm 2006, các doanh nghiệp ĐTNN nộp ngân sách nhà nước đạt 1,26 tỉ USD, tăng 17,3% so với cùng kì và tạo việc làm cho trên 1,12 triệu lao động trực tiếp, chưa kể hàng triệu lao động gián tiếp khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2007, cả nước có 575 dự án ĐTNN được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư 4,3 tỉ USD, tăng 69,6% về số dự án và 6,4% về vốn đăng kí so với cùng kì năm trước¹.

Theo đó, 6 tháng đầu năm 2007, đã tạo ra tổng giá trị doanh thu là 14,3 tỉ USD, tăng 16% so với cùng kì năm trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu đạt 8,8 tỉ USD, tăng 32,1% so với cùng kì năm trước. Sản xuất

* Cục Hải quan thành phố Hà Nội.

công nghiệp trong khu vực có vốn ĐTNN tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn ĐTNN tăng 19,4% và tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực ĐTNN trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của cả nước đạt 39,7%. Nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2007 đạt 9,8 tỉ USD, tăng 30% so với cùng kì năm trước².

Việc ĐTNN vào Việt Nam có sự biến đổi cả về chất lượng và số lượng trên các mặt: tổng số vốn trên một dự án, chuyển dịch cơ cấu đầu tư, lĩnh vực đầu tư, nhất là ngày càng có nhiều tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, các nước phát triển quan tâm đến đầu tư vào nước ta.

Về lĩnh vực đầu tư, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng lớn nhất chiếm gần 67% về số dự án và trên 62% tổng vốn đầu tư đăng kí; lĩnh vực dịch vụ chiếm trên 21% về số dự án với 31,4% về số vốn đầu tư đăng kí; còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 11,7% về số dự án và 6,2% về vốn đầu tư đăng kí.

Về hình thức đầu tư, dự án hoạt động theo hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm trên 77,2% về số dự án và gần 61% về tổng vốn đăng kí; hình thức liên doanh chiếm 19,5% về số dự án và 31,2% về tổng vốn đăng kí; còn lại thuộc lĩnh vực hợp doanh, BOT, công ty cổ phần và công ty quản lý vốn.

Về đối tác đầu tư, đến giữa năm 2007, có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, châu Á chiếm 76,5% về số dự án và 69,8% vốn đăng kí; châu Âu chiếm 10% về số dự án và 16,7% vốn đăng kí; châu Mỹ chiếm 6% về số dự án và 6% vốn đăng kí. Việt kiều từ 21 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau (chủ yếu từ Cộng hoà Liên bang Đức, Liên bang Nga và Pháp) đã đầu tư 147 dự án với tổng vốn đầu tư đăng kí 513,88 triệu USD, bằng 0,7% tổng vốn đầu tư đăng kí của cả

nước. Trong 7 tháng đầu năm 2007, Hàn Quốc là quốc gia đứng đầu trong số 39 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với 214 dự án có tổng vốn đăng kí 1.434,4 triệu USD, chiếm 29,8% về số dự án và 22,5% về vốn đăng kí. Xinh-ga-po đứng thứ 2 với 44 dự án có tổng vốn đầu tư 1.316,7 triệu USD, chiếm 6,1% về số dự án và 20,6% về vốn đăng kí. British Virgin Islands đứng thứ ba với 29 dự án có tổng vốn đăng kí 527,3 triệu USD, chiếm 4,1% về số dự án và 13,4% về vốn đăng kí. Ấn Độ đứng thứ 4 với 2 dự án có tổng vốn đăng kí 527,3 triệu USD, chiếm 0,3% về số dự án và 8,3% về vốn đăng kí. Đài Loan đứng thứ 5 với 109 dự án có tổng vốn đăng kí 488,1 triệu USD, chiếm 15,2% về số dự án và 7,6% về vốn đăng kí³.

Về địa bàn đầu tư, TP. Hồ Chí Minh chiếm trên 29% về số dự án; gần 22% tổng vốn đăng kí và gần 22% tổng vốn thực hiện; thành phố Hà Nội chiếm 11,4% về số dự án, 15,5% tổng vốn đăng kí và 12,3% tổng vốn thực hiện; Đồng Nai chiếm gần 11% về số dự án, 14,3% tổng vốn đăng kí và 14,1% tổng vốn thực hiện; Bình Dương chiếm 18,4% về số dự án, 10% tổng vốn đăng kí và 7,% tổng vốn thực hiện; Bà Rịa -Vũng Tàu chiếm gần 2% về số dự án, 9,4% tổng vốn đăng kí và 4,3% tổng vốn thực hiện.

Chất lượng các dự án mới và các dự án tăng vốn trong những năm gần đây có chuyển biến tích cực; đã thu hút được một số dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến như dự án xây dựng hệ thống điện thoại di động CDMA, dự án đầu tư nghiên cứu phát triển và sản xuất mô tơ chính xác cao của tập đoàn NIDEC, dự án nghiên cứu, phát triển và sản xuất các thiết bị âm thanh siêu nhỏ của tập đoàn SONION, các dự án mở rộng sản xuất của Canon, Intel. Ngày càng nhiều dự án của các tập đoàn đa quốc gia quay trở lại đầu tư và mở rộng sản xuất tại Việt Nam. Số dự án đầu tư có quy mô tương đối lớn được cấp giấy chứng

nhận đầu tư trong 6 tháng năm 2007 đã tăng gần 50% so với cùng kỳ năm trước với quy mô vốn đầu tư trung bình cho một dự án đạt 7,5 triệu USD/dự án cao hơn so với bình quân của cùng kỳ năm trước (6,7 triệu USD/dự án).

Tuy nhiên, thực hiện *Luật Đầu tư nước ngoài* trong những năm qua cũng còn một số hạn chế sau:

- Kết quả thu hút ĐTNN chưa tương xứng với tiềm năng. Môi trường đầu tư và kinh doanh tuy đã tiếp tục được cải thiện nhưng vẫn có những dự án vì những lý do khác nhau, sau khi nhà đầu tư khảo sát tại Việt Nam đã thôi không đầu tư nữa hoặc chuyển sang đầu tư nước khác.

- Tiến độ thực hiện dự án còn chậm so với luận chứng kinh tế kỹ thuật của dự án. Những dự án được cấp trước thời kỳ khủng hoảng tài chính khu vực vẫn không triển khai hoặc mới chỉ triển khai một số ít hạng mục. Nhiều dự án bất động sản vẫn dậm chân tại chỗ do vướng cơ chế chính sách. Một số dự án gặp vướng mắc kéo dài chưa được xử lý dứt điểm gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Kết quả là chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện còn lớn; tốc độ tăng vốn thực hiện chưa cao.

- Cải cách thủ tục hành chính chậm, kém hiệu quả; cơ sở hạ tầng lạc hậu; khung pháp luật cho hoạt động ĐTNN và các đạo luật có liên quan (*Luật Đất đai, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Lao động...*) chậm sửa đổi, bổ sung, chậm đổi mới. Giấy phép con vẫn là vấn đề gây nhiều bức xúc nhất cho doanh nghiệp. Chẳng hạn, kê khai, xếp hàng, hỗ trợ tại các phòng quản lý xuất, nhập khẩu để xin giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) là công việc hàng ngày mà các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thực hiện. Nhiều doanh nghiệp phải thành lập hẳn một bộ phận chuyên trách xê vấn đề này bởi sự phức tạp, khó khăn của thủ tục. Mặt khác, các quy định chồng chéo, mâu thuẫn được quy

định tại *Luật Doanh nghiệp* và *Luật Đầu tư* cũng khiến cho các doanh nghiệp, các địa phương lúng túng trong quá trình thi hành luật. Ví dụ như trong hoạt động của doanh nghiệp, *Luật Đầu tư* lại điều chỉnh cả việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sự không tách bạch này tạo ra những vướng mắc cho doanh nghiệp vì nếu như doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận kinh doanh thì liệu doanh nghiệp có quyền thay đổi đăng ký kinh doanh tại cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh không? Với cách làm như vậy, *Luật Đầu tư* đã lấn sân *Luật Doanh nghiệp*, điều chỉnh cả việc thành lập một doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cho rằng, cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp phải là cơ quan duy nhất có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Các cơ quan khác chỉ có chức năng kiểm soát điều kiện hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực phụ trách. Đồng thời, việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện áp dụng thống nhất về đăng ký kinh doanh với tất cả các ngành nghề là hết sức cần thiết để tránh tình trạng chồng chéo trong quá trình thực thi luật.

Ngoài ra, tình trạng đình công chưa được ngăn chặn, giải quyết kịp thời; tình trạng giải phóng mặt bằng, triển khai dự án chậm...; quản lý nhà nước về ĐTNN chưa theo kịp với sự phát triển của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN (việc quản lý về ĐTNN tại các địa phương còn khác nhau, không được xử lý một cách thống nhất, cạnh tranh trong thu hút đầu tư giữa các địa phương đã ảnh hưởng đến lợi ích chung).

2. Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài hậu WTO.

Để khắc phục những mặt hạn chế nêu trên, đồng thời để nâng cao hơn nữa hiệu quả thu hút ĐTNN, trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Một là, giữ vững ổn định chính trị xã hội tạo tâm lý yên tâm cho các nhà đầu tư. Chủ trương, chính sách về khuyến khích, thu hút ĐTNN cần nhất quán, sửa đổi, bổ sung về chính sách nhằm tạo điều kiện hơn nữa cho các nhà đầu tư và hoàn thiện thể chế cho phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế khi Việt Nam thực hiện chính sách kinh tế mở và tích cực, chủ động hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Coi trọng việc giữ vững sự ổn định, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN khi áp dụng các luật mới.

Hai là, tiếp tục sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật về ĐTNN cho phù hợp với yêu cầu mới; ban hành các nghị định và thông tư nhằm cụ thể hoá Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Đất đai, Luật Lao động..., để tạo ra sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là bảo đảm tính minh bạch và tiên liệu trước được trách nhiệm giải trình để các nhà đầu tư an tâm đầu tư; tuyên truyền, phổ biến nội dung của các luật mới; kịp thời hướng dẫn cụ thể về chuyển đổi thủ tục hành chính, củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý ĐTNN phù hợp với quy định của luật mới. Trước mắt, các cơ quan hữu quan sớm ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều trong Nghị định số 108/2007/NĐ-CP ngày 22-9-2002 của Chính phủ (khoản 2 Điều 49), để tránh tình trạng tùy tiện khi thực hiện, bởi lẽ Nghị định không quy định rõ trường hợp nếu sau thời gian quy định các cơ quan được hỏi không trả lời, cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư có được phép hiểu là cơ quan được hỏi đồng ý việc cấp giấy chứng nhận đầu tư và có thể cấp giấy chứng nhận đầu tư hay chưa. Điều này đang gây nhiều lúng túng cho các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Cần xây dựng ngay văn bản quy định các điều kiện cụ thể làm căn cứ để thẩm

tra, cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện cũng như điều kiện của các dự án đầu tư. Nhanh chóng ban hành văn bản quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh vì Nghị định số 36/CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ về ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đã hết hiệu lực theo quy định của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ... Do vậy, cần quy định cụ thể hơn về chức năng, quyền hạn cấp và điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư (bao hàm nội dung đăng kí kinh doanh) đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN nằm trong các khu công nghiệp (theo pháp luật về đăng kí kinh doanh, Ban Quản lý khu công nghiệp không thuộc hệ thống cơ quan đăng kí kinh doanh).

Đồng thời, pháp luật thuế hiện hành cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm mức điều tiết, các sắc thuế đã thực hiện tốt chức năng điều tiết thu nhập của các doanh nghiệp và dân cư, đảm bảo nghĩa vụ thuế công bằng, bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, giữa người trong nước và người nước ngoài; bổ sung cơ chế, chính sách xử lý các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện các cam kết của nước ta trong lộ trình AFTA và các cam kết đa phương và song phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong mở cửa lĩnh vực dịch vụ (bưu chính viễn thông, vận chuyển hàng hóa, y tế, giáo dục và đào tạo...). Tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi hoặc bãi bỏ các ưu đãi, trợ cấp không phù hợp với quy định của WTO, cam kết quốc tế và có giải pháp bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đặc biệt trong phê duyệt, cấp

Giấy Chứng nhận đầu tư, quản lý các dự án ĐTNN, xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp và điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với ĐTNN, thực hiện cơ chế “*Một cửa*” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư.

Bốn là, thực hiện có hiệu quả cơ chế “*Một cửa*” và giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc phát sinh giúp các doanh nghiệp triển khai dự án thuận lợi; khuyến khích họ đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất - kinh doanh để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động ĐTNN ở cả trung ương lẫn địa phương. Tích cực hiện đại hoá công tác quản lý thuế, hải quan nhằm đảm bảo chính sách phù hợp với điều kiện Việt Nam và tiến dần tới thông lệ quốc tế.

Năm là, đổi mới và đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư. Tăng cường và đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư, chú trọng các đối tác chiến lược. Cùng với việc tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại các địa bàn và đối tác đã được nghiên cứu và xác định qua kinh nghiệm vấn đề đầu tư tại Nhật Bản vừa qua, cần tăng cường vận động trực tiếp các tập đoàn lớn đầu tư vào các dự án cụ thể. Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành, hoặc lĩnh vực tại các địa bàn có thể mạnh với sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành. Kết hợp với các chuyến đi thăm, làm việc nước ngoài của các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ để tổ chức các cuộc hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư, mời các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước phát biểu tại các cuộc hội thảo nhằm xây dựng hình ảnh tốt về sự quan tâm của Chính phủ đối với ĐTNN. Hoàn thiện, công bố Danh mục dự án quốc gia về kêu gọi ĐTNN giai đoạn 2006-2010 hướng tới năm 2020 (có phân kỳ 2006-

2010). Xây dựng chương trình vận động đầu tư tại địa bàn trọng điểm và các tập đoàn xuyên quốc gia tiềm năng; chú trọng ngành công nghiệp phụ trợ của một số ngành (chế tạo, lắp ráp, dệt may, da giày) và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu và quy hoạch phát triển ngành, địa phương. Ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia giai đoạn 2007-2010 để bảo đảm kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư gắn với xúc tiến thương mại và du lịch.

Sáu là, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phê duyệt các quy hoạch còn thiếu, rà soát để định kỳ bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án; quán triệt và thực hiện thống nhất các quy định mới của *Luật Đầu tư* trong công tác quy hoạch, bảo đảm việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế; hoàn chỉnh và công bố rộng rãi quy hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư.

Bảy là, đẩy nhanh tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm thu hút các làn sóng ĐTNN vào Việt Nam. Rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; tăng cường công tác quy hoạch, thực thi các quy hoạch cũng như thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng. Tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước □

1, 2. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2007, tháng 6-2007.

3. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2007, ngày 22-7-2007.